

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **KIỂM TOÁN**

Tên tiếng Anh: Auditing

Mã ngành: 7340302

Chuyên ngành: **Kiểm toán chất lượng cao (tích hợp chứng chỉ CFAB - ICAEW)**

Loại hình đào tạo: Tăng cường tiếng Anh

Khóa đào tạo: K22

| STT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                               | Mã học phần | Số tín chỉ | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>Học kỳ 1</b>          |            |                                                                           |             | <b>19</b>  |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                                           |             | <b>19</b>  |                                                                          |         |
| 1                        | 2520504    | Giáo dục Quốc phòng và An ninh<br>National Defence Education and Security |             | 8(5,6,16)  |                                                                          |         |
| 2                        | 2520405    | Giáo dục thể chất 1<br>Physical Education 1                               |             | 2(0,4,4)   |                                                                          |         |
| 3                        | 2527402    | Nguyên lý kế toán<br>Principles of Accounting                             |             | 3(3,0,6)   |                                                                          |         |
| 4                        | 2531678    | Pháp luật đại cương<br>General laws                                       |             | 3(3,0,6)   |                                                                          |         |
| 5                        | 2527665    | Tiếng anh trong kinh doanh<br>Business English                            |             | 3(3,0,6)   |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 2</b>          |            |                                                                           |             | <b>25</b>  |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                                           |             | <b>22</b>  |                                                                          |         |
| 1                        | 2520406    | Giáo dục thể chất 2<br>Physical Education 2                               |             | 2(0,4,4)   |                                                                          |         |
| 2                        | 2527403    | Kế toán tài chính 1<br>Financial Accounting 1                             |             | 3(3,0,6)   | 2527402(a)                                                               |         |
| 3                        | 2527724    | Kế toán tài chính quốc tế 1 (ICAEW)<br>Accounting fundamentals 1 (ICAEW)  |             | 5(5,0,10)  | 2527402(a)                                                               |         |
| 4                        | 2527611    | Nguyên lý thống kê<br>Principles of Statistics                            |             | 3(2,2,6)   |                                                                          |         |

| STT                                                                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                  | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5                                                                        | 2507483    | Quản trị học *<br>Fundamentals of Management                                 |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 6                                                                        | 2508456    | Tài chính doanh nghiệp<br>Corporate Finance                                  |             | 3(3,0,6)          | 2527402(a)                                                               |         |
| 7                                                                        | 2508470    | Thuế<br>Taxation                                                             |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây) |            |                                                                              |             | <b>3</b>          |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2510520    | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế *<br>Negotiation in International Business |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 2                                                                        | 2110508    | Kỹ năng giao tiếp *<br>Communication skills                                  |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 3                                                                        | 2510646    | Kỹ năng phát triển năng lực số *<br>Digital Capacity Development Skills      |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 3</b>                                                          |            |                                                                              |             | <b>26</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                 |            |                                                                              |             | <b>26</b>         |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2527901    | Hệ thống thông tin kế toán<br>Accounting Information Systems                 |             | 4(3,2,8)          | 2527403(a)                                                               |         |
| 2                                                                        | 2527447    | Kế toán tài chính 2<br>Financial Accounting 2                                |             | 3(3,0,6)          | 2527403(a)                                                               |         |
| 3                                                                        | 2527725    | Kế toán tài chính quốc tế 2 (ICAEW)<br>Accounting fundamentals 2 (ICAEW)     |             | 3(3,0,6)          | 2527724(a)                                                               |         |
| 4                                                                        | 2527439    | Kiểm toán cơ bản<br>Principles of Auditing                                   |             | 3(3,0,6)          | 2527402(a)                                                               |         |
| 5                                                                        | 2527726    | Luật kinh doanh (ICAEW)<br>Business Laws (ICAEW)                             |             | 5(5,0,10)         |                                                                          |         |
| 6                                                                        | 2527727    | Thuế (ICAEW)<br>Tax fundamental (ICAEW)                                      |             | 5(5,0,10)         | 2527402(a)                                                               |         |

| STT                                                                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                                               | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7                                                                        | 2508764    | Trí tuệ nhân tạo trong giao dịch định lượng<br>Artificial Intelligence in Quantitative Trading            |             | 3(2,2,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 4</b>                                                          |            |                                                                                                           |             | <b>24</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                 |            |                                                                                                           |             | <b>21</b>         |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2527729    | Dịch vụ đảm bảo và rủi ro kiểm toán (ICAEW)<br>Assurance and risk fundamentals (ICAEW)                    |             | 7(7,0,14)         | 2527403(a)                                                               |         |
| 2                                                                        | 2527448    | Kế toán tài chính 3<br>Financial Accounting 3                                                             |             | 3(3,0,6)          | 2527447(a)                                                               |         |
| 3                                                                        | 2507514    | Kinh tế lượng *<br>Econometrics                                                                           |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 4                                                                        | 2512012    | Triết học Mác - Lênin<br>Philosophy of Marxism and Leninism                                               |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 5                                                                        | 2527728    | Tư duy kinh doanh và quản trị thành quả hoạt động 1 (ICAEW)<br>Business insight and Performance 1 (ICAEW) |             | 5(5,0,10)         | 2527447(a)                                                               |         |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây) |            |                                                                                                           |             | <b>3</b>          |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2501777    | Công nghệ thông tin trong chuyển đổi số<br>Information Technology in Digital Transformation               |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 2                                                                        | 2513436    | Hàm phức và phép biến đổi Laplace<br>Complex Analysis and Laplace Transform                               |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 3                                                                        | 2513438    | Logic học<br>Logics                                                                                       |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 4                                                                        | 2513435    | Phương pháp tính<br>Numerical Analysis                                                                    |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| 5                                                                        | 2513434    | Toán ứng dụng<br>Applied Mathematics                                                                      |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 5</b>                                                          |            |                                                                                                           |             | <b>24</b>         |                                                                          |         |

| STT                                                                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                                                 | Mã học phần | Số tín chỉ | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                 |            |                                                                                                             |             | <b>22</b>  |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2527731    | Dịch vụ đảm bảo, Rủi ro kiểm toán và Lập báo cáo tài chính (ICAEW)<br>Assurance, Risk and Reporting (ICAEW) |             | 5(5,0,10)  | 2527403(a)                                                               |         |
| 2                                                                        | 2527440    | Kiểm toán báo cáo tài chính 1<br>Financial Statement Auditing 1                                             |             | 3(3,0,6)   | 2527439(a)                                                               |         |
| 3                                                                        | 2527680    | Kiểm toán nội bộ<br>Internal Audit                                                                          |             | 3(3,0,6)   | 2527439(a)                                                               |         |
| 4                                                                        | 2512013    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin<br>Political Economics of Marxism and Leninism                                |             | 2(2,0,4)   |                                                                          |         |
| 5                                                                        | 2513433    | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học<br>Research Methodology                                                |             | 2(2,0,4)   |                                                                          |         |
| 6                                                                        | 2527902    | Tự động hóa thông minh trong kinh doanh<br>Intelligent automation in business                               |             | 3(2,2,6)   |                                                                          |         |
| 7                                                                        | 2527730    | Tư duy kinh doanh và quản trị thành quả hoạt động 2 (ICAEW)<br>Business insight and Performance 2 (ICAEW)   |             | 4(4,0,8)   | 2527728(a)                                                               |         |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây) |            |                                                                                                             |             | <b>2</b>   |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2527695    | Chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo<br>Auditing standards and assurance service                          |             | 2(2,0,4)   | 2527439(a)                                                               |         |
| 2                                                                        | 2527650    | Đạo đức nghề nghiệp Kế toán-Kiểm toán<br>Code of ethics for professional accountants                        |             | 2(2,0,4)   | 2527439(a)                                                               |         |
| 3                                                                        | 2527443    | Kiểm soát nội bộ<br>Internal control                                                                        |             | 2(2,0,4)   | 2527402(a)                                                               |         |

| STT                                                                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                                          | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4                                                                        | 2527723    | Kiểm toán hoạt động<br>Operation Audit                                                               |             | 2(2,0,4)          | 2527439(a)                                                               |         |
| 5                                                                        | 2527619    | Kiểm toán tuân thủ<br>Compliance Audit                                                               |             | 2(2,0,4)          | 2527439(a)                                                               |         |
| <b>Học kỳ 6</b>                                                          |            |                                                                                                      |             | <b>23</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                 |            |                                                                                                      |             | <b>20</b>         |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2512014    | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Scientific Socialism                                                    |             | 2(2,0,4)          |                                                                          |         |
| 2                                                                        | 2527441    | Kiểm toán báo cáo tài<br>chính 2 *<br>Financial Statement<br>Auditing 2                              |             | 3(2, <u>2</u> ,6) | 2527440(a)                                                               |         |
| 3                                                                        | 2512015    | Lịch sử Đảng Cộng sản<br>Việt Nam<br>History of Vietnamese<br>Communist Party                        |             | 2(2,0,4)          |                                                                          |         |
| 4                                                                        | 2527618    | Mô phỏng kiểm toán báo<br>cáo tài chính<br>Financial Statement<br>Auditing Simualtion                |             | 2(0,4,4)          | 2527439(b)                                                               |         |
| 5                                                                        | 2527613    | Phân tích báo cáo tài<br>chính *<br>Financial statement<br>Analysis                                  |             | 2(1, <u>2</u> ,4) | 2527448(a)                                                               |         |
| 6                                                                        | 2527733    | Phát triển bền vững và đạo<br>đức trong kinh doanh<br>(ICAEW)<br>Sustainability and Ethic<br>(ICAEW) |             | 4(4,0,8)          |                                                                          |         |
| 7                                                                        | 2512005    | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh Ideology                                                         |             | 2(2,0,4)          | 2512012(a)                                                               |         |
| 8                                                                        | 2507359    | Ý tưởng khởi nghiệp<br>Ideas for Start-up                                                            |             | 3(3,0,6)          |                                                                          |         |
| <b>Học phần tự chọn</b><br>(Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây) |            |                                                                                                      |             | <b>3</b>          |                                                                          |         |
| 1                                                                        | 2508472    | Định giá doanh nghiệp *<br>Enterprise valuation                                                      |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| 2                                                                        | 2527677    | Khai báo hải quan *<br>Customs declaration                                                           |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |

| STT                      | Mã môn học | Tên môn học                                                                                          | Mã học phần | Số tín chỉ        | Học phần:<br>học trước<br>(a),<br>tiên quyết<br>(b),<br>song hành<br>(c) | Ghi chú |
|--------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3                        | 2508489    | Phân tích và đầu tư chứng khoán *<br>Securities Analysis                                             |             | 3(2, <u>2</u> ,6) | 2508456(a)                                                               |         |
| 4                        | 2508723    | Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính<br>Derivative products and financial risk management |             | 3(3,0,6)          | 2508456(a)                                                               |         |
| 5                        | 2508447    | Thanh toán quốc tế *<br>International Payments                                                       |             | 3(2, <u>2</u> ,6) | 2508456(a)                                                               |         |
| 6                        | 2508458    | Thị trường tài chính và các định chế tài chính *<br>Financial Markets and Institutions               |             | 3(2, <u>2</u> ,6) |                                                                          |         |
| <b>Học kỳ 7</b>          |            |                                                                                                      |             | <b>10</b>         |                                                                          |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                                                                      |             | <b>10</b>         |                                                                          |         |
| 1                        | 2599451    | Chứng chỉ Tiếng Anh<br>Certificate of English Language Proficiency                                   |             | 0(0,0,0)          |                                                                          |         |
| 2                        | 2599406    | Chứng chỉ Tin học<br>Certificate of Informatics                                                      |             | 0(0,0,0)          |                                                                          |         |
| 3                        | 2527659    | Khóa luận tốt nghiệp<br>Graduation Thesis                                                            |             | 5(0,10,10)        | 2527440(a)                                                               |         |
| 4                        | 2527660    | Thực tập doanh nghiệp<br>Internship                                                                  |             | 5(0,10,10)        | 2527440(a)                                                               |         |